

Số: 549 /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
- Mã chứng khoán: POW
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: (024) 22210288
- Fax: (024) 22210388
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Ngọc Hà
Chức vụ: Trưởng ban Pháp chế - Quan hệ cổ đông.
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2019 đã kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 26/03/2020 tại đường dẫn www.pvpower.vn.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (đề b/c);
- TGD (đề b/c);
- PTGD N.T.N.Bích (đề b/c);
- Lưu: VT, PC-QHCB (NMT).

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2019 đã kiểm toán.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TRƯỞNG BAN PHÁP CHẾ - QHCB**



Nguyễn Ngọc Hà

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 - 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 - 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5 - 6

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

7

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8 - 9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

10 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Quý	Thành viên
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Vũ Huy An	Thành viên (Nghỉ hưu ngày 01 tháng 02 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Đại Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 9 năm 2019)
Ông Phan Ngọc Hiên	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2019)
Ông Hoàng Văn Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 01 tháng 9 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Số: *0211* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2020, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, số liệu trình bày trên cột so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động đầu tiên sau khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho mục đích cung cấp thông tin cho người đọc báo cáo tài chính và không so sánh được với số liệu năm nay do không đồng nhất kỳ kế toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Như trình bày tại Thuyết minh số 06 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang chờ quyết định cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền về khoản tiền điện Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam giữ lại, chưa thanh toán cho Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề trên.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Công Cương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3992-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.984.438.338.974	9.354.460.013.691
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.427.323.379.529	2.911.160.173.601
1. Tiền	111		87.323.379.529	111.160.173.601
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.340.000.000.000	2.800.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	266.000.000.000	25.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		266.000.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.114.859.623.160	4.936.823.684.879
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.197.201.963.812	4.415.702.739.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	58.703.587.457	65.459.315.224
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	272.094.735.805	470.457.008.094
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(413.140.663.914)	(14.795.378.110)
IV. Hàng tồn kho	140	10	998.571.908.580	1.332.000.614.701
1. Hàng tồn kho	141		999.689.096.611	1.332.000.614.701
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.117.188.031)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		177.683.427.705	149.475.540.510
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	24.968.201.119	37.801.617.932
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		152.715.226.586	111.672.922.578
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	1.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.014.618.180.933	32.888.858.616.631
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		220.303.000	220.303.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	220.303.000	220.303.000
II. Tài sản cố định	220		24.227.229.107.102	26.077.568.066.717
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	24.204.711.260.590	26.063.098.268.247
- Nguyên giá	222		47.030.562.089.012	46.962.995.709.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.825.850.828.422)	(20.899.897.441.504)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	22.517.846.512	14.469.798.470
- Nguyên giá	228		55.924.990.619	41.963.908.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.407.144.107)	(27.494.109.589)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		198.846.385.556	183.335.425.259
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	198.846.385.556	183.335.425.259
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.867.241.730.534	5.811.294.677.926
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.153.127.710.097	5.097.328.910.097
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		335.182.801.000	335.182.801.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		399.172.256.500	399.172.256.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.241.037.063)	(20.389.289.671)
V. Tài sản dài hạn khác	260		721.080.654.741	816.440.143.729
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	110.438.158.296	185.165.610.061
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	610.642.496.445	631.274.533.668
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		43.999.056.519.907	42.243.318.630.322

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.431.836.101.830	18.511.598.509.419
I. Nợ ngắn hạn	310		13.018.517.807.219	10.198.883.358.828
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	3.839.931.562.811	2.623.794.423.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.962.903.000	1.709.635.299
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	96.723.901.647	87.898.512.493
4. Phải trả người lao động	314		111.257.467.812	68.683.352.737
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	704.945.065.323	870.053.219.515
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.281.676.447.284	2.238.378.000.548
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	6.728.464.800.972	4.089.424.870.586
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	148.286.054.181	143.181.837.310
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		105.269.604.189	75.759.507.164
II. Nợ dài hạn	330		5.413.318.294.611	8.312.715.150.591
1. Phải trả dài hạn khác	337		10.000.000	18.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	4.688.587.157.886	7.932.370.025.178
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	595.987.979.917	251.593.468.605
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		128.733.156.808	128.733.156.808
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.567.220.418.077	23.731.720.120.903
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	25.567.220.418.077	23.731.720.120.903
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		680.146.207.883	91.353.654.181
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.468.358.210.194	221.650.466.722
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		214.480.509.162	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/kỳ này	421b		1.253.877.701.032	221.650.466.722
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		43.999.056.519.907	42.243.318.630.322

hanh

Chu Quang Toàn



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Người lập

Chu Quang Toàn
 Phụ trách kế toán

Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	25.062.736.205.486	9.989.470.137.052
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		25.062.736.205.486	9.989.470.137.052
4. Giá vốn hàng bán	11	27	21.411.071.305.062	8.983.281.741.694
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.651.664.900.424	1.006.188.395.358
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	298.493.816.544	342.066.667.020
7. Chi phí tài chính	22	30	820.744.368.364	713.295.704.625
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	759.689.784.304	446.604.436.239
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	936.490.151.190	248.038.935.465
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		2.192.924.197.414	386.920.422.288
10. Thu nhập khác	31		10.169.466.315	4.892.482.385
11. Chi phí khác	32		5.718.396.090	3.865.230.583
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.451.070.225	1.027.251.802
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.197.375.267.639	387.947.674.090
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	257.676.295.931	62.303.426.392
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.939.698.971.708	325.644.247.698

Handwritten signature

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Người lập

Handwritten signature

Chu Quang Toàn
 Phụ trách kế toán



Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 03-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.197.375.267.639	387.947.674.090
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.940.089.676.326	1.311.419.640.837
Các khoản dự phòng	03	748.812.949.410	(252.532.422.399)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11.009.041.879)	94.739.627.835
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(206.725.638.464)	(256.309.500.868)
Chi phí lãi vay	06	759.689.784.304	446.604.436.239
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.428.232.997.336	1.731.869.455.734
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.543.142.937.130)	1.769.425.927.622
Thay đổi hàng tồn kho	10	352.943.555.313	(417.908.922.886)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.597.499.568.971	(190.636.774.454)
Thay đổi chi phí trả trước	12	87.560.868.578	(18.828.492.360)
Tiền lãi vay đã trả	14	(800.971.793.924)	(473.689.175.555)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(274.820.215.452)	(42.191.225.457)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(74.688.577.509)	(14.363.517.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.772.613.466.183	2.343.677.275.284
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(105.305.329.506)	(35.589.533.450)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.521.099.725	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(241.000.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(137.234.800.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	81.436.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	371.235.163.472	793.931.850.261
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.347.866.309)	758.342.316.811

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
 Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.915.273.947.016	2.679.989.673.343
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.508.903.450.373)	(7.605.805.569.167)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(633.471.367.387)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(1.227.100.870.744)	(4.925.815.895.824)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50=20+30+40)	50	1.516.164.729.130	(1.823.796.303.729)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	2.911.160.173.601	4.734.957.039.610
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.523.202)	(562.280)
Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ (70=50+60+61)	70	4.427.323.379.529	2.911.160.173.601



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Người lập



Chu Quang Toàn
 Phụ trách kế toán



Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MÃU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 07 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 14) ngày 06 tháng 12 năm 2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.209 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.205).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần – Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	84,14%	84,14%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58%	51,58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72%	30,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện

Tăng vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh

Ngày 13 tháng 02 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt phương án mua thêm 13.723.480 cổ phần bằng tiền trong tổng số 13.932.075 cổ phần được chào bán thành công tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh. Ngày 15 tháng 02 năm 2019, Tổng Công ty đã góp vốn bằng tiền vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh với số tiền 137.234.800.000 VND, làm tăng vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh từ 94,83% lên 95,27% vốn điều lệ.

Thoái vốn tại Công ty Điện lực Dầu khí Bắc Kạn

Ngày 25 tháng 9 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt phương án chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn. Theo đó, ngày 15 tháng 10 năm 2019, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp vào Công ty Điện lực Dầu khí Bắc Kạn với giá trị chuyển nhượng là 88.765.240.000 VND. Ngày 25 tháng 10 năm 2019, Tổng Công ty đã nhận đủ giá trị chuyển nhượng bằng tiền là 88.765.240.000 VND.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động đầu tiên sau khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho mục đích cung cấp thông tin cho người đọc báo cáo tài chính và không so sánh được với số liệu năm nay do không đồng nhất kỳ kế toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

500-C
TY
H
(TT)
NAM
-TP

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được

ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất; quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất, chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

1111
D V 11

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê thực tế trong hợp đồng thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng

cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 (thuộc Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo (thuế suất thuế thu nhập hiện hành năm 2018 là 20%). Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là "Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần") và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 nên trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm cuối cùng dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2019 là năm thứ ba dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	893.499.696	859.885.690
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	86.429.879.833	110.300.287.911
Các khoản tương đương tiền (*)	4.340.000.000.000	2.800.000.000.000
	4.427.323.379.529	2.911.160.173.601

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tổng Công ty bao gồm 21.168.474.154 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 21.063.243.274 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

30-1
 TY
 1
 TTI
 AM
 TP H

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	266.000.000.000	266.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
	266.000.000.000	266.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính và Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội với kỳ hạn 12 tháng và lãi suất từ 6,9%/năm đến 7,1%/năm.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
b1. Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	1.898.727.600.000	-	1.898.727.600.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.883.540.039.397	-	1.883.540.039.397	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	1.105.110.800.000	-	967.876.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	189.249.270.700	-	189.249.270.700	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	-	-	81.436.000.000	-
	5.153.127.710.097	-	5.097.328.910.097	-
b2. Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	-	302.295.301.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	-	32.887.500.000	-
	335.182.801.000	-	335.182.801.000	-
b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	-	29.341.800.000	144.719.609
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	263.770.062
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
	399.172.256.500	20.241.037.063	399.172.256.500	20.389.289.671

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.108.817.857.835	4.369.350.330.158
Công ty Mua bán điện	7.097.140.470.528	4.358.216.214.809
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam(*)		
Các khách hàng khác	11.677.387.307	11.134.115.349
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	88.384.105.977	46.352.409.513
	7.197.201.963.812	4.415.702.739.671

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư phải thu tiền điện Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC") bao gồm các khoản tiền điện EPTC chưa thanh toán cho Tổng Công ty như sau:

- Đối với Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2: Số dư tiền điện EPTC giữ lại do chưa thống nhất về tỷ giá áp dụng cho giá bán điện trong Hợp đồng mua bán điện từ tháng 02 năm 2018 của Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2 là khoảng 1.354 tỷ VND.
- Đối với Nhà máy điện Vũng Áng 1: Do chưa có hồ sơ quyết toán vốn đầu tư Nhà máy điện Vũng Áng 1 để điều chỉnh giá điện, EPTC đã giữ lại 20% giá cố định từ tháng 3 năm 2019 là khoảng 414 tỷ VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã đánh giá và quyết định trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ tiền điện mà EPTC giữ lại với số tiền là khoảng 403 tỷ VND. Tổng Công ty đã làm việc với EPTC, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và đang chờ quyết định cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền về các khoản tiền điện nêu trên.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	44.581.139.283	49.155.038.561
Công ty TNHH Đại Hiệp	3.419.663.484	5.068.743.968
Các đối tượng khác	41.161.475.799	44.086.294.593
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	14.122.448.174	16.304.276.663
	58.703.587.457	65.459.315.224

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
a1. Phải thu khác ngắn hạn	30.689.773.974	35.079.759.697
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	6.984.112.328	10.708.835.615
Chi phí cổ phần hóa	7.354.938.271	7.354.938.271
Phải thu khác	8.171.640.594	8.836.903.030
a2. Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	241.404.961.831	435.377.248.397
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	20.217.829.253	44.717.292.306
Phải thu các bên liên quan khác	2.697.155.902	172.169.979.415
	272.094.735.805	470.457.008.094
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	220.303.000	220.303.000
	220.303.000	220.303.000

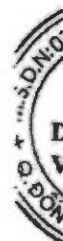
(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sản phẩm phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 20.217.829.253 VND chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.778.564.346.353	403.358.636.269	1.375.205.710.084	10.615.012.421	5.307.506.211	5.307.506.210
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781	-	8.179.082.781	7.866.427.035	312.655.746
Các đối tượng khác	2.714.279.949	1.602.944.864	1.111.335.085	1.639.944.864	1.621.444.864	18.500.000
	1.789.457.709.083	413.140.663.914	1.376.317.045.169	20.434.040.066	14.795.378.110	5.638.661.956

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.



10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng (*) VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	995.586.898.845	(1.117.188.031)	1.324.651.678.428	-
Công cụ, dụng cụ	1.694.952.540	-	5.125.432.983	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.407.245.226	-	2.223.503.290	-
	999.689.096.611	(1.117.188.031)	1.332.000.614.701	-

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.117.188.031 VND do giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Vũng Áng 1	7.825.428.041	32.059.011.649
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Cà Mau	9.452.020.932	1.836.722.986
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Nhơn Trạch	5.316.753.416	1.281.480.001
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.373.998.730	2.624.403.296
	24.968.201.119	37.801.617.932
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng Hợp đồng O&M (*)	13.173.284.964	65.866.424.988
Tiền thuê đất	38.364.418.365	41.613.208.690
Chi phí cải tạo văn phòng	17.422.385.461	2.354.237.307
Chi phí trả trước dài hạn khác	41.478.069.506	75.331.739.076
	110.438.158.296	185.165.610.061

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí sửa chữa bảo dưỡng Hợp đồng O&M phản ánh số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng Hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 với số tiền lần lượt là 11.882.168.411 VND và 1.291.116.553 VND. Phí huy động và Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.340.418.700.549	38.176.736.312.911	221.077.726.764	99.588.244.088	2.125.174.725.439	46.962.995.709.751
Tăng trong năm	464.646.465	5.283.540.000	20.145.094.182	25.814.958.208	-	51.708.238.855
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.650.597.613	12.878.960.280	-	5.595.489.901	-	24.125.047.794
Phân loại lại	-	-	-	(91.630.000)	91.630.000	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.802.917.371)	(4.192.009.168)	(2.290.899.420)	-	(8.285.825.959)
Điều chỉnh khác	71.394.601	-	-	(52.476.030)	-	18.918.571
Số dư cuối năm	6.346.605.339.228	38.193.095.895.820	237.030.811.778	128.563.686.747	2.125.266.355.439	47.030.562.089.012
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.739.275.304.677	18.632.341.988.268	186.565.189.138	75.891.957.165	265.823.002.256	20.899.897.441.504
Khấu hao trong năm	279.548.657.491	1.546.901.104.725	7.994.329.992	11.066.008.550	88.666.541.050	1.934.176.641.808
Khấu hao tài sản của Ban Chuẩn bị đầu tư các dự án Điện khí	-	-	-	6.033.770	-	6.033.770
Phân loại lại	-	-	-	(91.630.000)	91.630.000	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.746.380.072)	(4.192.009.168)	(2.290.899.420)	-	(8.229.288.660)
Số dư cuối năm	2.018.823.962.168	20.177.496.712.921	190.367.509.962	84.581.470.065	354.581.173.306	22.825.850.828.422
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	4.601.143.395.872	19.544.394.324.643	34.512.537.626	23.696.286.923	1.859.351.723.183	26.063.098.268.247
Tại ngày cuối năm	4.327.781.377.060	18.015.599.182.899	46.663.301.816	43.982.216.682	1.770.685.182.133	24.204.711.260.590

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.557.415.772.629 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.536.161.868.242 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	8.084.440.249	33.879.467.810	41.963.908.059
Tăng trong năm	1.829.963.798	6.556.030.842	8.385.994.640
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.575.087.920	5.575.087.920
Số dư cuối năm	9.914.404.047	46.010.586.572	55.924.990.619
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	870.657.764	26.623.451.825	27.494.109.589
Khấu hao trong năm	238.694.139	5.674.340.379	5.913.034.518
Số dư cuối năm	1.109.351.903	32.297.792.204	33.407.144.107
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	7.213.782.485	7.256.015.985	14.469.798.470
Tại ngày cuối năm	8.805.052.144	13.712.794.368	22.517.846.512

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.566.981.167 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13.314.409.587 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay VND	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Số đầu năm/kỳ	183.335.425.259	166.875.503.857
Phát sinh trong năm/kỳ	252.243.834.229	200.956.191.159
Kết chuyển sang tài sản cố định	(29.700.135.714)	(5.027.562.391)
Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí	(207.032.738.218)	(179.468.707.366)
Số cuối năm/kỳ	198.846.385.556	183.335.425.259

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang (*)	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Tiểu khu 2 tại Nhon Trạch	25.703.457.197	25.609.491.717
Các dự án khác	41.578.756.998	26.161.762.181
	198.846.385.556	183.335.425.259

(*) Ngày 22 tháng 10 năm 2018, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào đã cấp Giấy phép kinh doanh số 047-18 thành lập Công ty TNHH Điện lực Luang Prabang với số vốn điều lệ ban đầu là 1.000.000 USD, trong đó Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần nắm giữ 38%. Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang đang được Tổng Công ty cùng với đối tác Lào thực hiện các thủ tục cần thiết để chuyển giao chi phí đầu tư thành khoản góp vốn và tiếp tục các công việc trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư Dự án.

15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy Điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	504.685.200.379	504.685.200.379	771.130.052.549	771.130.052.549
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	190.954.869.801	190.954.869.801	322.515.111.660	322.515.111.660
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	33.373.032.590	33.373.032.590	20.520.253.105	20.520.253.105
Các đối tượng khác	280.357.297.988	280.357.297.988	428.094.687.784	428.094.687.784
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết tại Thuyết minh số 34)	3.335.246.362.432	3.335.246.362.432	1.852.664.370.627	1.852.664.370.627
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.745.152.899.973	2.745.152.899.973	1.356.822.881.228	1.356.822.881.228
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	297.305.301.642	297.305.301.642	167.481.923.278	167.481.923.278
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	242.978.676.252	242.978.676.252	297.047.550.473	297.047.550.473
Các bên liên quan khác	49.809.484.565	49.809.484.565	31.312.015.648	31.312.015.648
	3.839.931.562.811	3.839.931.562.811	2.623.794.423.176	2.623.794.423.176

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/ thu trong năm	Số đã thực nộp/ thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Các loại thuế khác	1.000.000	1.000.000	-	-
	1.000.000	1.000.000	-	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	8.117.669.187	594.558.896.697	561.758.512.670	40.918.053.214
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.342.480.302	2.342.480.302	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.258.781.783	257.676.295.931	274.820.215.452	46.114.862.262
Thuế thu nhập cá nhân	8.759.089.718	31.071.743.893	34.231.154.949	5.599.678.662
Các loại thuế khác	7.762.971.805	70.743.763.548	74.415.427.844	4.091.307.509
	87.898.512.493	956.393.180.371	947.567.791.217	96.723.901.647

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí tiền khí phải trả (*)	510.335.982.747	629.833.197.124
Chi phí lãi vay phải trả	148.362.522.017	189.644.531.637
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy	14.284.039.831	-
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	13.226.940.672	11.413.770.223
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	5.670.873.967	18.758.882.173
Chi phí phải trả khác	13.064.706.089	20.402.838.358
	704.945.065.323	870.053.219.515



(*) Số cuối năm phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 11 và tháng 12 năm 2019 (số đầu năm phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 11 và tháng 12 năm 2018) của Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 mua của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nhưng chưa nhận được hóa đơn.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác	67.259.980.546	83.827.718.717
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	17.001.027.885
- <i>Chênh lệch giá trị vốn nhà nước sau khi bù đắp vốn điều lệ của công ty cổ phần</i>	-	6.923.066.631
- <i>Tiền thu từ cổ phần hóa chờ quyết toán chi phí cổ phần hóa</i>	7.354.964.525	10.077.961.254
Phải trả ngắn hạn khác	59.905.016.021	66.826.690.832
b. Các khoản phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.214.416.466.738	2.154.550.281.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (I)	1.214.416.466.738	2.130.275.290.623
Các bên liên quan khác	-	24.274.991.208
	<u>1.281.676.447.284</u>	<u>2.238.378.000.548</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2018 phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(H)
★

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm			Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND
Vay ngắn hạn	219.318.357.500	219.318.357.500	11.915.273.947.016	8.638.796.937.287	3.495.795.367.229	3.495.795.367.229	
Vay dài hạn đến hạn trả	3.870.106.513.086	3.870.106.513.086	3.238.479.574.430	3.875.916.653.773	3.232.669.433.743	3.232.669.433.743	
	4.089.424.870.586	4.089.424.870.586	15.153.753.521.446	12.514.713.591.060	6.728.464.800.972	6.728.464.800.972	

a. Ngắn hạn

Chi tiết các số dư khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	903.950.270.821	219.318.357.500
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	597.034.663.600	-
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	580.404.672.989	-
Ngân hàng Citibank	507.226.863.946	-
Ngân hàng Mizuho	462.800.000.000	-
Ngân hàng Shinhan	300.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	144.378.895.873	-
	3.495.795.367.229	219.318.357.500

(i) Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất trong năm là từ 4,35%/năm đến 5,5%/năm. Thời hạn các khoản vay dưới 3 tháng, gốc và lãi được trả vào ngày đáo hạn.

b. Dài hạn

	Số đầu năm			Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND
Vay dài hạn	11.802.476.538.264	11.802.476.538.264	-	3.881.219.946.635	7.921.256.591.629	7.921.256.591.629	
	11.802.476.538.264	11.802.476.538.264	-	3.881.219.946.635	7.921.256.591.629	7.921.256.591.629	
Trong đó:							
Vay dài hạn đến hạn trả	3.870.106.513.086	3.870.106.513.086	-	-	3.232.669.433.743	3.232.669.433.743	
Vay dài hạn	7.932.370.025.178	7.932.370.025.178	-	-	4.688.587.157.886	4.688.587.157.886	

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng HSBC USA New York	5.071.282.837.437	7.888.706.006.284
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.528.723.826.086	1.698.582.026.086
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	685.167.226.031	764.148.432.999
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Việt nam	636.082.702.075	-
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	-	819.413.134.238
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	631.626.938.657
	7.921.256.591.629	11.802.476.538.264

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện của Tổng Công ty. Lãi suất trong năm là từ 3,69%/năm đến 6,07%/năm đối với Đô la Mỹ và từ 9%/năm đến 9,41%/năm đối với Việt Nam Đồng. Thời hạn các khoản vay là từ 8 năm đến 14 năm, kỳ hạn trả gốc và lãi 6 tháng/lần.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng USD	5.707.365.539.513	9.339.746.079.179
Vay bằng VND	2.213.891.052.116	2.462.730.459.085
	7.921.256.591.629	11.802.476.538.264

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ ba (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	5.707.365.539.513	9.339.746.079.179
Vay tín chấp	2.213.891.052.116	2.462.730.459.085
	7.921.256.591.629	11.802.476.538.264

Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	7.921.256.591.629	10.983.063.404.026
Vay theo lãi suất cố định	-	819.413.134.238
	7.921.256.591.629	11.802.476.538.264

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.232.669.433.743	3.870.106.513.086
Trong năm thứ hai	1.981.245.127.305	3.238.479.574.243
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.663.011.834.023	3.300.452.120.112
Sau năm năm	1.044.330.196.558	1.393.438.330.822
	7.921.256.591.629	11.802.476.538.264

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	3.232.669.433.743	3.870.106.513.086
---	-------------------	-------------------

Số phải trả sau 12 tháng	4.688.587.157.886	7.932.370.025.178
---------------------------------	--------------------------	--------------------------

21. CÁC KHOẢN BẢO LÃNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với giá trị còn phải bảo lãnh như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	480.879.647.314	561.211.898.194
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	441.420.817.544	109.689.523.079
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	-	11.604.270.662
	922.300.464.858	682.505.691.935

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Số đầu năm/kỳ	394.775.305.915	682.492.396.095
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm/kỳ	1.227.481.959.407	437.567.101.949
(Hoàn nhập) dự phòng	-	(21.348.318.499)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(877.983.231.224)	(703.935.873.630)
Số cuối năm/kỳ	744.274.034.098	394.775.305.915

Chi tiết:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	148.286.054.181	143.181.837.310
Dự phòng phải trả dài hạn	595.987.979.917	251.593.468.605
	744.274.034.098	394.775.305.915

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1:

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 được xác định theo Hợp đồng về "Công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 trong giai đoạn 100.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên" giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 được xác định là chi phí kỳ thanh tra C của Hợp đồng số 38/PVP-PVPS/2010/LTMA-NT1 tháng 8 năm 2010 về bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 trong giai đoạn 108.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định theo Quyết định số 1329/QĐ-ĐLDK ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện phạm vi công việc và tổng dự toán chi phí cho công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2020 và 2021.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	23.418.716.000.000	(85.859.153.505)	-	-	23.332.856.846.495
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	325.644.247.698	325.644.247.698
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển 6 tháng cuối năm 2018	-	-	91.353.654.181	(91.353.654.181)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 6 tháng cuối năm 2018	-	-	-	(11.965.126.795)	(11.965.126.795)
Trích quỹ thưởng Người quản lý 6 tháng cuối năm 2018	-	-	-	(675.000.000)	(675.000.000)
Kết chuyển số dư chênh lệch tỷ giá vào kết quả kinh doanh	-	85.859.153.505	-	-	85.859.153.505
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	23.418.716.000.000	-	91.353.654.181	221.650.466.722	23.731.720.120.903
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.939.698.971.708	1.939.698.971.708
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2018 (i)	-	-	6.339.620.128	(6.339.620.128)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 (i)	-	-	-	(830.337.432)	(830.337.432)
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019 (ii)	-	-	582.452.933.574	(582.452.933.574)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 (ii)	-	-	-	(101.138.137.102)	(101.138.137.102)
Trích quỹ thưởng Người quản lý năm 2019 (ii)	-	-	-	(2.230.200.000)	(2.230.200.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	23.418.716.000.000	-	680.146.207.883	1.468.358.210.194	25.567.220.418.077

- (i) Trong năm, Tổng Công ty trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019.
- (ii) Theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐLĐK ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc thông qua phương án tạm phân phối lợi nhuận năm 2019 của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 582.452.933.574 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 101.138.137.102 VND, trích quỹ thưởng người quản lý với số tiền là 2.230.200.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2019		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2018	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.204	3.533
Đồng Euro (EUR)	735	735

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 27.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu bán điện	25.059.490.223.587	9.989.470.137.052
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.245.981.899	-
	25.062.736.205.486	9.989.470.137.052
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 34)	234.017.818.700	108.840.897.585

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn bán điện	21.411.071.305.062	8.983.281.741.694
	21.411.071.305.062	8.983.281.741.694

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.463.304.890.177	6.712.074.538.216
Chi phí nhân công	471.829.136.818	167.782.363.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.940.089.676.326	1.311.419.640.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.229.742.417.590	930.630.747.387
Chi phí khác bằng tiền	1.242.779.077.277	128.767.150.637
	22.347.745.198.188	9.250.674.440.212

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	183.771.166.172	102.476.028.868
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	79.892.387.901	85.089.354.455
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.266.450.500	153.833.472.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.114.791.683	83.106.242
Lãi chuyển nhượng vốn (*)	7.329.240.000	-
Lãi thu phí bảo lãnh	1.519.282.697	584.705.455
Doanh thu tài chính khác	600.497.591	-
	298.493.816.544	342.066.667.020

(*) Thể hiện lãi chuyển nhượng vốn từ giao dịch thoái vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn. Theo đó, ngày 15 tháng 10 năm 2019, Tổng Công ty đã bán 8.143.600 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn với giá 10.900 VND/cổ phiếu (mệnh giá ban đầu là 10.000 VND/cổ phiếu).

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
759.689.784,304	446.604.436,239
46.452.807,036	26.902.292,501
14.243.556,765	38.393.361,406
104.226,602	94.822.171,797
-	85.859.153,505
(148.252,608)	20.389.289,671
402.246,265	324.999,506
820.744.368,364	713.295.704,625

Chi phí lãi vay
Phí của các khoản vay
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
Chi phí lịch tỷ giá chuyển sang công ty cổ phần
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng các khoản đầu
tư tài chính dài hạn
Chi phí tài chính khác

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
240.258.072,507	87.066.888,474
25.041.249,724	10.606.950,877
21.185.855,834	7.214.149,033
60.813.999,094	61.542.714,108
398.345.285,804	14.795.378,110
190.845.688,227	66.812.854,863
936.490.151,190	248.038.935,465

Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao
Chi phí vật liệu quản lý
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí dự phòng
Chi phí quản lý khác

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
257.676.295,931	62.303.426,392
257.676.295,931	62.303.426,392

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm/kỳ hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.197.375.267.639	387.947.674.090
Điều chỉnh lợi nhuận kỳ trước	-	244.071.866.274
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(14.265.866.248)</i>	<i>(192.255.051.945)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.922.636.360</i>	<i>1.755.929.035</i>
Thu nhập chịu thuế năm nay/kỳ này	2.185.032.037.751	441.520.417.454
<i>Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>(98.416.068.967)</i>
<i>Thu nhập được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>1.793.301.116.188</i>	<i>456.786.156.742</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>391.730.921.563</i>	<i>83.150.325.682</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	257.676.295.931	62.308.680.810
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế 6 tháng đầu năm 2018	-	(5.254.418)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	257.676.295.931	62.303.426.392

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại Quyết định số 234/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sơ bộ của Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 lần lượt là 16.228 tỷ VND và 16.266 tỷ VND, nguồn vốn dự kiến là 30% vốn chủ sở hữu và 70% vốn vay. Thời gian vận hành dự kiến của Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 là năm 2022 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 là năm 2023. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiên liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam ký kết "Hợp đồng khung cung cấp và tiêu thụ LNG cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4". Theo đó, lượng khí năm hợp đồng dự kiến cho mỗi nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 là khoảng 850 triệu m³ khí/năm tương đương với 0,58 triệu tấn LPG. Khối lượng khí chính thức sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn sau và sẽ được quy định chi tiết trong Hợp đồng Mua bán Khí.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Công ty con
Các Tổng Công ty/Công ty khác	Cung Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	234.017.818.700	108.840.897.585
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	231.715.297.107	107.580.232.718
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	960.561.832	863.006.116
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	790.876.610	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	551.083.151	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	328.522.389
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	69.136.362
Mua hàng	10.680.648.171.246	5.241.612.463.590
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.791.847.432.364	3.478.976.257.969
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	3.543.102.183.509	1.546.986.255.534
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	150.064.148.092	165.993.767.438
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	127.174.474.466	23.349.417.626
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	23.795.113.835	964.183.900
Viện Dầu khí Việt Nam	17.367.165.883	10.481.560.451
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	13.841.244.217	9.133.273.577
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	13.456.408.880	4.181.541.350
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	1.546.205.745
Lãi tiền gửi	26.795.957.721	2.008.428.771
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	26.795.957.721	2.008.428.771
Chi phí lãi vay	151.412.805.129	82.249.328.638
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	151.412.805.129	82.249.328.638
Cố tức	14.266.450.500	153.833.472.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	7.290.450.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	6.976.000.500	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	153.833.472.000
Nộp lợi nhuận giai đoạn trước cổ phần hóa	633.471.367.387	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	633.471.367.387	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	19.200.065.882	8.029.704.037
Phí bảo lãnh khoản vay	1.519.282.697	584.705.455
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	1.169.410.909	584.705.455
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	349.871.788	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngắn hạn	1.090.782.259.896	1.437.768.228
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.090.782.259.896	1.437.768.228
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	88.384.105.977	46.352.409.513
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	80.176.252.657	41.414.975.677
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	4.932.780.271	2.776.464.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	1.666.894.990	675.844.557
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	329.075.855	234.555.582
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	122.971.800	62.343.225
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	32.120.319	64.216.387
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	12.675.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.122.448.174	16.304.276.663
Viện Dầu khí Việt Nam	5.885.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.167.098.960	11.965.528.428
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu Khí - Công ty Cổ phần	2.233.349.214	1.621.810.598
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	837.000.000	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	2.686.937.637
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	30.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	241.404.961.831	435.377.248.397
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	44.717.292.306
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.852.054.797	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	153.833.472.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	8.311.406.310
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	9.180.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	3.335.246.362.432	1.852.664.370.627
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.745.152.899.973	1.356.822.881.228
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	297.305.301.642	167.481.923.278
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	242.978.676.252	297.047.550.473
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	39.167.619.412	1.957.515.750
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	4.562.003.160	1.074.684.798
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	3.418.188.400	21.878.516.186
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.712.229.647	2.055.281.134
Viện Dầu khí Việt Nam	460.091.826	391.789.938
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	298.545.060	1.225.253.165
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	150.367.060	-
Công ty TNHH Một thành viên Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	15.840.000	922.628.757
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	13.100.000	105.519.600
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	11.500.000	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	1.700.826.320

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	1.962.903.000	1.709.615.000
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.709.615.000
Chi phí phải trả	510.335.982.747	629.833.197.124
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	510.335.982.747	629.833.197.124
Phải trả khác	1.214.416.466.738	2.154.550.281.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.214.416.466.738	2.130.275.290.623
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	22.798.636.733
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	995.036.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	361.797.500
Viện Dầu khí Việt Nam	-	119.520.975
Vay	1.528.723.826.086	1.698.582.026.086
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.528.723.826.086	1.698.582.026.086

banh

[Handwritten signature]



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toàn
Phụ trách kế toán

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020